

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 15/04/2025 của UBND xã Tà Lài)

Đơn vị tính: đồng

| ST T | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | So sánh QT/DT(%) | |
|------------|--|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | Tổng số chi NSDP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) | (6)=(3):(1) | (7)=(3):(2) |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH | 200,802,188,850 | 211,526,080,000 | 198,607,061,466 | | 198,607,061,466 | 98.91 | 93.89 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 7,660,032,000 | 13,476,640,000 | 6,301,393,415 | | 6,301,393,415 | 82.26 | 46.76 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực | 7,660,032,000 | 13,476,640,000 | 6,301,393,415 | | 6,301,393,415 | 82.26 | 46.76 |
| 1.1 | Chi quốc phòng | | | - | | | | |
| 1.2 | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội | | | - | | | | |
| 1.3 | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | - | | | | |
| 1.4 | Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | - | | | | |
| 1.5 | Chi Y tế, dân số và gia đình | | | - | | | | |
| 1.6 | Chi Văn hóa thông tin | | | - | | | | |
| 1.7 | Chi Phát thanh, truyền hình | | | - | | | | |
| 1.8 | Chi Thể dục thể thao | | | - | | | | |
| 1.9 | Chi Bảo vệ môi trường | | | - | | | | |
| 1.10 | Chi các hoạt động kinh tế | 7,660,032,000 | 13,476,640,000 | 6,301,393,415 | | 6,301,393,415 | 82.26 | 46.76 |
| 1.11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | - | | | | |
| 1.12 | Chi Bảo đảm xã hội | | | - | | | | |
| 1.13 | Chi ngành, lĩnh vực khác | | | - | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật | | | - | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | - | | | | |
| II | Chi trả nợ lãi vay theo quy định | | | - | | | | |
| III | Chi thường xuyên | 193,142,156,850 | 198,049,440,000 | 188,074,668,051 | - | 188,074,668,051 | 97.38 | 94.96 |
| 2.1 | Chi quốc phòng | | 5,440,000,000 | 3,821,509,691 | | 3,821,509,691 | | 70.25 |
| 2.2 | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội | | 4,738,000,000 | 4,688,504,586 | | 4,688,504,586 | | 98.96 |

| | | | | | | | | |
|-------------|--|-----------------|-----------------|-----------------|--|-----------------|-------|--------|
| 2.3 | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 110,314,570,000 | 108,864,846,863 | | 108,864,846,863 | | 98.69 |
| 2.4 | Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | - | | | | |
| 2.5 | Chi Y tế, dân số và gia đình | | | - | | | | |
| 2.6 | Chi Văn hóa thông tin | | 650,000,000 | 760,746,245 | | 760,746,245 | | 117.04 |
| 2.7 | Chi Phát thanh, truyền hình | | 87,000,000 | 86,877,000 | | 86,877,000 | | 99.86 |
| 2.8 | Chi Thể dục thể thao | | 215,000,000 | 182,032,000 | | 182,032,000 | | 84.67 |
| 2.9 | Chi Bảo vệ môi trường | | 1,937,000,000 | 599,767,934 | | 599,767,934 | | 30.96 |
| 2.10 | Chi các hoạt động kinh tế | | 879,810,000 | 746,560,068 | | 746,560,068 | | 84.85 |
| 2.11 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 57,704,530,000 | 57,025,905,814 | | 57,025,905,814 | | 98.82 |
| - | Chi quản lý nhà nước | | 47,843,690,000 | 46,567,750,356 | | 46,567,750,356 | | 97.33 |
| - | Chi hoạt động Đảng | | 5,812,860,000 | 6,028,314,283 | | 6,028,314,283 | | 103.71 |
| - | Chi hoạt động đoàn thể | | 4,047,980,000 | 4,293,436,875 | | 4,293,436,875 | | 106.06 |
| - | Chi hỗ trợ các hội | | | 136,404,300 | | 136,404,300 | | |
| 2.12 | Chi Bảo đảm xã hội | | 12,104,600,000 | 11,297,917,850 | | 11,297,917,850 | | 93.34 |
| 2.13 | Chi khác | | 292,730,000 | - | | | | |
| 2.14 | 70% tăng tăng thu 2024 để lại thực hiện cải cách tiền lương | | 916,000,000 | | | | | |
| 2.15 | 10% tiết kiệm theo NQ 173 | | 220,000,000 | | | | | |
| 2.16 | Dự phòng | | 2,550,200,000 | | | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | - | | | | |
| V | Chi viện trợ | | | - | | | | |
| VI | Chi cho vay theo quy định của Chính phủ | | | - | | | | |
| VII | Chi chuyển nguồn | | | 4,231,000,000 | | 4,231,000,000 | | |
| VIII | Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước | | | - | | | | |
| B | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | | | - | | | | |
| 1 | Bổ sung cân đối | | | - | | | | |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | | | - | | | | |
| | <i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i> | | | - | | | | |
| | <i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i> | | | - | | | | |
| C | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | | 1,355,691,842 | | 1,355,691,842 | | |
| | <u>TỔNG SỐ (A+B+C)</u> | 200,802,188,850 | 211,526,080,000 | 199,962,753,308 | | 199,962,753,308 | 99.58 | 94.53 |